

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ về ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 687/TTr-SNNMT ngày 02/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh để phục vụ thi công xây dựng các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh (tọa độ, vị trí cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan, UBND các phường: Quy Nhơn Tây, Bồng Sơn, Hoài Nhơn Đông, UBND các xã: Hòa Hội, Phù Cát, Bình An, Ngô Mây theo quy định.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND các phường: Quy Nhơn Tây, Bồng Sơn, Hoài Nhơn Đông, UBND các xã: Hòa Hội, Phù Cát, Bình An, Ngô Mây tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Giao UBND các phường: Quy Nhơn Tây, Bồng Sơn, Hoài Nhơn Đông, UBND các xã: Hòa Hội, Phù Cát, Bình An, Ngô Mỹ căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính; UBND các phường: Quy Nhơn Tây, Bồng Sơn, Hoài Nhơn Đông, UBND các xã: Hòa Hội, Phù Cát, Bình An, Ngô Mỹ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, N4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Gia Lai

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108 độ 15 phút, múi 3 độ		Diện tích (ha)	Công Văn chủ trương của UBND tỉnh
				X (m)	Y (m)		
1	TDPC21	xã Hòa Hội	1	1.552.055	575.508	3,00	9491/UBND-KT ngày 14/12/2023
			2	1.552.021	575.714		
			3	1.551.919	575.743		
			4	1.551.876	575.523		
			1	1.552.021	575.714	5,40	
			2	1.551.766	575.789		
			3	1.551.972	576.053		
			4	1.552.055	576.008		
2	TDQN13	Phường Quy Nhơn Tây	1	1.517.718,37	600.019,21	4,89	4056/UBND-KT ngày 29/5/2024
			2	1.517.671,85	600.000,22		
			3	1.517.600,38	599.984,63		
			4	1.517.593,91	599.983,22		
			5	1.517.495,94	599.989,71		
			6	1.517.489,25	599.991,32		
			7	1.517.449,14	599.961,87		
			8	1.517.411,36	599.934,13		
			9	1.517.380,25	599.911,30		
			10	1.517.348,94	599.866,77		
			11	1.517.346,29	599.853,44		
			12	1.517.547,98	599.754,05		
3	Thôn Ân Đức	xã Phù Cát	1	1.550.630	592.326	17,82	6239/UBND-KT ngày 10/11/2025
			2	1.550.580	592.601		
			3	1.551.145	592.875		
			4	1.551.260	592.634		
	Thôn Tân Lễ	xã Phù Cát	1	1.545.222	582.852	5,38	
			2	1.545.506	583.192		
			3	1.545.419	583.302		
			4	1.545.300	583.254		
			5	1.545.302	583.078		
			6	1.545.172	582.932		
4	Sông Kôn	Xã Bình An	1	1.538.515	578.512	6,20	5861/UBND- NNMT ngày 31/10/2025
			2	1.538.516	578.923		
			3	1.538.387	578.926		
			4	1.538.343	578.514		
5	Sông Lại Giang	phường Hoài Nhơn Đông	1	1.600.767,54	587.571,18	4,00	4755/UBND- NNMT ngày 09/10/2025
			2	1.600.796,87	587.682,38		
			3	1.600.489,69	587.997,70		
			4	1.600.436,65	587.943,11		
6	Sông Lại Giang	phường Bồng Sơn	1	1.594.230,00	581.465,00	10,00	5863/UBND-KT ngày 28/6/2025
			2	1.594.160,00	581.500,00		
			3	1.593.912,61	581.259,50		
			4	1.593.870,91	581.045,81		
			5	1.593.981,29	580.997,31		
			6	1.594.096,18	580.754,67		
			7	1.594.144,43	580.772,62		
			8	1.594.059,14	581.033,24		
			9	1.594.115,00	581.250,00		

7	Thôn Thanh Long	Phường Quy Nhơn Tây	1	1.516.838	594.876	5,44	5818/UBND-KT ngày 27/6/2025
			2	1.516.866	594.849		
			3	1.516.890	594.837		
			4	1.516.918	594.858		
			5	1.516.910	594.897		
			6	1.516.892	594.916		
			7	1.516.862	594.931		
			8	1.516.856	594.950		
			9	1.516.877	594.975		
			10	1.516.874	594.987		
			11	1.516.830	595.014		
			12	1.516.758	595.021		
			13	1.516.685	595.058		
			14	1.516.671	594.953		
			15	1.516.588	594.962		
			16	1.516.556	594.916		
			17	1.516.597	594.780		
			18	1.516.682	594.804		
			19	1.516.806	594.868		
		Phường Quy Nhơn Tây	1	1.516.354	594.323	4,23	
			2	1.516.348	594.389		
			3	1.516.448	594.453		
			4	1.516.396	594.513		
			5	1.516.333	594.520		
			6	1.516.260	594.458		
			7	1.516.230	594.510		
			8	1.516.264	594.540		
			9	1.516.183	594.568		
			10	1.516.101	594.503		
11	1.516.170		594.434				
12	1.516.267		594.316				
8	TDPC20	xã Ngô Mây	1	1.545.930	599.532	4,96	1540/UBND-NNMT ngày 06/8/2025
			2	1.546.013	599.561		
			3	1.545.991	599.699		
			4	1.546.023	599.707		
			5	1.545.998	599.916		
			6	1.545.793	599.761		
9	TDPC20	xã Ngô Mây	1	1.545.699	599.639	2,00	2799/UBND-NNMT ngày 01/9/2025
			2	1.545.794	599.712		
			3	1.545.925	599.533		
			4	1.545.863	599.509		
			5	1.545.731	599.601		